



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Tháng 8 năm 2018/ August 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 05 tháng 09 năm 2018  
5-Sep-18

| Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                                                                                  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2018<br>Year 2018            |                           | Năm 2017<br>Year 2017           |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                        |               |                        | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 8 năm 2017<br>August 2017 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br><b>Investment income</b>                                                                                                                                                                             | 01            |                        | <b>2,924,444,993</b>             | <b>(6,490,387,068)</b>    | <b>177,767,333</b>              | <b>7,907,022,346</b>      |
| 1.1. Cổ tức được chia<br>Dividend income                                                                                                                                                                                                               | 02            |                        | 212,000,000                      | 1,391,500,000             | 312,000,000                     | 1,495,367,200             |
| 1.2. Tiền lãi được nhận<br>Interest income                                                                                                                                                                                                             | 03            |                        | 68,839,693                       | 509,792,032               | 39,783,333                      | 420,981,196               |
| Tiền lãi tiền gửi được nhận<br>Bank Deposit Interest received                                                                                                                                                                                          | 03.1          |                        | 68,839,693                       | 509,792,032               | 16,533,333                      | 336,231,196               |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest income from Certificate of Deposit                                                                                                                                                                                  | 03.2          |                        | -                                | -                         | 23,250,000                      | 84,750,000                |
| 1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal investments                                                                                                                                                                 | 04            |                        | (4,234,781,991)                  | (4,892,051,243)           | 274,198,705                     | 3,144,714,581             |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from investment revaluation                                                                                                                        | 05            |                        | 6,878,387,291                    | (3,499,627,857)           | (448,214,705)                   | 2,845,521,869             |
| 1.5. Doanh thu khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                    | 06            |                        | -                                | -                         | -                               | 437,500                   |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange                                                                                                                            | 07            |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment income                                                                                                                                                                                               | 08            |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 09            |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b><br><b>INVESTMENT EXPENSE</b>                                                                                                                                                                                                 | 10            |                        | <b>48,481,000</b>                | <b>240,210,888</b>        | <b>21,578,115</b>               | <b>226,693,911</b>        |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments                                                                                                                                                     | 11            |                        | 48,481,000                       | 240,210,888               | 21,578,115                      | 226,693,911               |
| Phí môi giới<br>Brokerage fee                                                                                                                                                                                                                          | 11.1          |                        | 48,397,860                       | 239,190,988               | 21,434,160                      | 225,612,091               |
| Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                                                                                   | 11.2          |                        | 83,140                           | 1,019,900                 | 143,955                         | 1,081,820                 |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi<br>Provision expense                                                                                                                                                      | 12            |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 2.3. Chi phí lãi vay<br>Borrowing interest expense                                                                                                                                                                                                     | 13            |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp<br>Impairment expense for devaluation of assets received as pledge                                                            | 14            |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác<br>Other investments expense                                                                                                                                                                                                  | 15            |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b><br><b>OPERATING EXPENSE</b>                                                                                                                                                                                      | 20            |                        | <b>137,310,002</b>               | <b>1,088,148,380</b>      | <b>144,279,563</b>              | <b>1,108,812,838</b>      |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ mở<br>Management fee                                                                                                                                                                                                              | 20.1          |                        | 53,993,625                       | 444,350,865               | 58,993,418                      | 448,138,465               |



| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                 | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2018<br>Year 2018            |                           | Năm 2017<br>Year 2017           |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                       |               |                        | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 8 năm 2017<br>August 2017 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Custodian fee                                               | 20.2          |                        | 24,287,532                       | 167,921,401               | 25,755,400                      | 180,666,509               |
| Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Custody Fee                              | 20.2.1        |                        | 10,750,000                       | 86,000,000                | 10,750,000                      | 86,000,000                |
| Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                     | 20.2.2        |                        | 12,900,000                       | 76,800,000                | 14,400,000                      | 90,900,000                |
| Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                           | 20.2.3        |                        | 637,532                          | 5,121,401                 | 605,400                         | 3,766,509                 |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee                                                          | 20.3          |                        | 19,565,000                       | 156,520,000               | 19,565,000                      | 156,520,000               |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở<br>Fund administrative fee                                           | 20.4          |                        | 11,180,000                       | 89,440,000                | 11,180,000                      | 89,440,000                |
| 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer agent fee                                           | 20.5          |                        | 11,000,000                       | 88,000,000                | 11,000,000                      | 88,000,000                |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở<br>Other service fees                       | 20.6          |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở<br>Meeting and General Meeting expense                               | 20.7          |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 3.8. Chi phí kiểm toán<br>Audit expense                                                               | 20.8          |                        | 9,342,466                        | 76,403,546                | 10,276,711                      | 83,817,114                |
| 3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở<br>Asset disposal expense                                        | 20.9          |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 3.10. Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expense                                               | 20.10         |                        | 7,941,379                        | 65,512,568                | 7,509,034                       | 62,230,750                |
| Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                           | 20.10.01      |                        | 6,000,000                        | 48,000,000                | 6,000,000                       | 48,000,000                |
| Chi phí công tác, họp của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense | 20.10.02      |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| Chi phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                  | 20.10.03      |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br>Price feed fee Expenses                                       | 20.10.04      |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                              | 20.10.05      |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| Phí niêm yết<br>Listing fee expenses                                                                  | 20.10.06      |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| Phí quản lý thường niên<br>Annual fee Expenses                                                        | 20.10.07      |                        | 849,315                          | 6,657,534                 | 849,310                         | 6,657,534                 |
| Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                         | 20.10.08      |                        | 1,092,064                        | 9,755,034                 | 659,724                         | 7,573,216                 |
| Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br>Expenses for information disclosure of the Fund                  | 20.10.09      |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| Chi phí khác<br>Other expenses                                                                        | 20.10.10      |                        | -                                | 1,100,000                 | -                               | -                         |
| <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ<br/>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT<br/>(23 = 01-10-20)</b>             | <b>23</b>     |                        | <b>2,738,653,991</b>             | <b>(7,818,746,336)</b>    | <b>11,909,655</b>               | <b>6,571,515,597</b>      |
| <b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC<br/>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>                               | <b>24</b>     |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 5.1. Thu nhập khác<br>Other income                                                                    | 24.1          |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| 5.2. Chi phí khác<br>Other expense                                                                    | 24.2          |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| <b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ<br/>PROFIT BEFORE TAX<br/>(30=23+24)</b>                     | <b>30</b>     |                        | <b>2,738,653,991</b>             | <b>(7,818,746,336)</b>    | <b>11,909,655</b>               | <b>6,571,515,597</b>      |

10-C  
CÔNG T  
CỔ PHẢ  
N LÝ QUỸ Đ  
HỨNG KH  
BẢN VIỆ  
T-T.P.HỒC

| Chi tiêu<br>Indicator                                                            | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2018<br>Year 2018            |                           | Năm 2017<br>Year 2017           |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|                                                                                  |               |                        | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 8 năm 2017<br>August 2017 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện<br>Realized profit (losses)                     | 31            |                        | (4,139,733,300)                  | (4,319,118,479)           | 460,124,360                     | 3,725,993,728             |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện<br>Unrealized profit (losses)                 | 32            |                        | 6,878,387,291                    | (3,499,627,857)           | (448,214,705)                   | 2,845,521,869             |
| <b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN<br/>CORPORATE INCOME TAX</b>                           | <b>40</b>     |                        | -                                | -                         | -                               | -                         |
| <b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN<br/>PROFIT AFTER TAX<br/>(41=30-40)</b> | <b>41</b>     |                        | <b>2,738,653,991</b>             | <b>(7,818,746,336)</b>    | <b>11,909,655</b>               | <b>6,571,515,597</b>      |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng

Ông Cung Trần Việt  
Tổng giám đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2018/As at 31 August 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 05 tháng 09 năm 2018  
5-Sep-18

| Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 8 năm 2018<br>As at 31 August 2018 | Ngày 31 tháng 7 năm 2018<br>As at 31 July 2018 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. TÀI SẢN<br/>ASSETS</b>                                                                                                                         |               |                        |                                                  |                                                |
| 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền<br>Cash at bank and cash equivalent                                                                        | 110           |                        | 17,614,405,583                                   | 16,491,778,456                                 |
| 1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở<br>Cash at bank for Fund's operation                                                                | 111           |                        | 2,511,755,374                                    | 3,393,863,533                                  |
| 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Term deposit less than 3 months                                                                              | 112           |                        | 15,102,650,209                                   | 13,097,914,923                                 |
| 2. Các khoản đầu tư thuần<br>Investment                                                                                                              | 120           |                        | 53,004,725,900                                   | 52,469,666,100                                 |
| 2.1. Các khoản đầu tư<br>Investments                                                                                                                 | 121           |                        | 53,004,725,900                                   | 52,469,666,100                                 |
| Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                                                                   | 121.1         |                        | 46,504,725,900                                   | 45,969,666,100                                 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted shares                                                                                                            | 121.2         |                        | 6,500,000,000                                    | 6,500,000,000                                  |
| Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                                                  | 121.3         |                        | -                                                | -                                              |
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng<br>Deposit with term over three (03) months                                                           | 121.4         |                        | -                                                | -                                              |
| Chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Registered Deposit Certificate                                                                                        | 121.5         |                        | -                                                | -                                              |
| Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                                                                        | 121.6         |                        | -                                                | -                                              |
| 2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as pledge                                                        | 122           |                        | -                                                | -                                              |
| 3. Các khoản phải thu<br>Receivables                                                                                                                 | 130           |                        | 2,456,734,994                                    | 650,861,571                                    |
| 3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư<br>Receivables from investments sold but not yet settled                                                       | 131           |                        | 2,259,585,530                                    | 521,945,905                                    |
| 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư<br>Dividend and interest receivables                                                       | 133           |                        | 197,149,464                                      | 128,915,666                                    |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables                                                                         | 134           |                        | -                                                | -                                              |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận<br>nhưng chưa nhận được<br>In which: Overdue receivables from dividend, interest income | 135           |                        |                                                  |                                                |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận<br>Accrual dividend, interest income                                                                      | 136           |                        | 197,149,464                                      | 128,915,666                                    |
| Phải thu cổ tức<br>Dividend receivable                                                                                                               | 136.1         |                        | 110,000,000                                      | 36,000,000                                     |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn<br>Interest receivable from term deposit                                                                             | 136.2         |                        | 87,149,464                                       | 92,915,666                                     |



| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                               | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 8 năm 2018<br>As at 31 August 2018 | Ngày 31 tháng 7 năm 2018<br>As at 31 July 2018 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Interest receivable from registered Deposit Certificate                                                                                 | 136.3         |                        | -                                                | -                                              |
| Phải thu trái tức<br>Coupond receivable                                                                                                                                             | 136.4         |                        | -                                                | -                                              |
| Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược<br>Interest receivable from reverse repo contract                                                                                           | 136.5         |                        | -                                                | -                                              |
| 3.3. Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                                                                                   | 137           |                        | -                                                | -                                              |
| 3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt                                                                                                                    | 138           |                        | -                                                | -                                              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                                | 100           |                        | <b>73,075,866,477</b>                            | <b>69,612,306,127</b>                          |
| <b>II. NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                                        | II            |                        |                                                  |                                                |
| 1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo<br>Shortterm loans - Repo                                                                                                                           | 311           |                        | -                                                | -                                              |
| 2. Phải trả về mua các khoản đầu tư<br>Payables for securities bought but not yet settled                                                                                           | 312           |                        | 897,544,300                                      | 86,729,900                                     |
| 3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ<br>về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and<br>fund management company | 313           |                        | 389,471                                          | 81,977                                         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State Budget                                                                                          | 314           |                        | 77,894                                           | 16,395                                         |
| 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                 | 315           |                        | -                                                | -                                              |
| 6. Chi phí phải trả<br>Expense Accruals                                                                                                                                             | 316           |                        | 46,290,411                                       | 75,698,630                                     |
| Trích trước phí môi giới<br>Expense accruals - Brokerage fee                                                                                                                        | 316.1         |                        | -                                                | -                                              |
| Trích trước phí kiểm toán<br>Expense accruals- Audit fee                                                                                                                            | 316.2         |                        | 28,232,877                                       | 63,890,411                                     |
| Trích trước phí họp đại hội thường niên<br>Expense accruals - Annual General meeting                                                                                                | 316.3         |                        | -                                                | -                                              |
| Trích trước phí báo cáo thường niên<br>Expense accruals for Annual report                                                                                                           | 316.4         |                        | -                                                | -                                              |
| Trích trước thù lao ban đại diện quỹ<br>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of<br>Representatives                                                               | 316.5         |                        | 11,400,000                                       | 6,000,000                                      |
| Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện<br>Expense accruals for Fund's Board of Representatives<br>travelling, meeting                                                       | 316.6         |                        | -                                                | -                                              |
| Trích trước phí quản lý thường niên<br>Expense accruals for Annual Fee                                                                                                              | 316.7         |                        | 6,657,534                                        | 5,808,219                                      |
| 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                                                                                                    | 317           |                        | -                                                | -                                              |
| 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable                                                                                                           | 318           |                        | -                                                | -                                              |
| 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở<br>Fund management related service expense payable                                                                                               | 319           |                        | 130,988,625                                      | 109,963,177                                    |
| Trích trước phải trả phí quản lý<br>Expense accruals for Management fee                                                                                                             | 319.1         |                        | 53,993,625                                       | 51,918,177                                     |
| Trích trước phí lưu ký tài sản<br>Expense accruals for Custodian fee                                                                                                                | 319.2         |                        | 10,750,000                                       | 10,750,000                                     |
| Trích trước phí quản trị quỹ<br>Expense accruals for Fund administration fee                                                                                                        | 319.3         |                        | 11,180,000                                       | 11,180,000                                     |



| Chỉ tiêu<br>Indicator                                                                                                                         | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 8 năm 2018<br>As at 31 August 2018 | Ngày 31 tháng 7 năm 2018<br>As at 31 July 2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Trích trước phí giám sát<br>Expense accruals for Supervising fee                                                                              | 319.4         |                        | 19,565,000                                       | 19,565,000                                     |
| Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Expense accruals for Tranfer agency fee                                                       | 319.5         |                        | 22,000,000                                       | 11,000,000                                     |
| Phải trả phí giao dịch<br>Accruals of Transaction Fee                                                                                         | 319.6         |                        | 13,500,000                                       | 5,550,000                                      |
| Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán<br>Accruals of Clearing Settlement Fee                                                   | 319.7         |                        | -                                                | -                                              |
| 10. Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                 | 320           |                        | -                                                | -                                              |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                 | <b>300</b>    |                        | <b>1,075,290,701</b>                             | <b>272,490,079</b>                             |
| <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO<br/>NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b> | <b>400</b>    |                        | <b>72,000,575,776</b>                            | <b>69,339,816,048</b>                          |
| 1. Vốn góp của Nhà đầu tư<br>Paid up capital                                                                                                  | 411           |                        | 63,599,409,452                                   | 63,670,468,152                                 |
| 1.1 Vốn góp phát hành<br>Capital from subscription                                                                                            | 412           |                        | 67,944,463,052                                   | 67,944,463,052                                 |
| 1.2 Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption                                                                                                | 413           |                        | (4,345,053,600)                                  | (4,273,994,900)                                |
| 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium                                                                                           | 414           |                        | 1,045,458,897                                    | 1,052,294,460                                  |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings                                                                                         | 420           |                        | 7,355,707,427                                    | 4,617,053,436                                  |
| <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ<br/>CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4))<br/>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>               | <b>430</b>    |                        | <b>11,320.95</b>                                 | <b>10,890.42</b>                               |
| <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>DISTRIBUTED EARNINGS</b>                                                                      | <b>440</b>    |                        |                                                  |                                                |
| 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm<br>Distributed earnings assets in the period                                       | 441           |                        | -                                                | -                                              |
| 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành<br>lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets   | 442           |                        | 11,894,947,459                                   | 11,894,947,459                                 |
| <b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÌNH HÌNH TẠI<br/>CHÍNH<br/>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>                                                     | <b>VI</b>     |                        |                                                  |                                                |
| 1. Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge                                                                                         | 001           |                        | -                                                | -                                              |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts                                                                                               | 002           |                        | -                                                | -                                              |
| 3. Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies                                                                                                    | 003           |                        | -                                                | -                                              |
| 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates                                                            | 004           |                        | 6,359,940.94                                     | 6,367,046.81                                   |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng

Ông Cung Trần Việt  
Tổng giám đốc



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2018/As at 31 August 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 05 tháng 09 năm 2018  
5-Sep-18

**I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT**

| STT No   | Nội dung Indicator                                                                                  | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 31 tháng 8 năm 2018<br>As at 31 August 2018 | Ngày 31 tháng 7 năm 2018<br>As at 31 July 2018 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>TÀI SẢN ASSETS</b>                                                                               | 2200             |                                                  |                                                |                                       |
| I.1      | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and Cash Equivalents                                     | 2201             | 17,614,405,583                                   | 16,491,778,456                                 | 536.81%                               |
|          | Tiền<br>Cash                                                                                        | 2202             | -                                                | -                                              |                                       |
|          | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                  | 2203             | 2,511,755,374                                    | 3,393,863,533                                  | 76.55%                                |
|          | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                      | 2204             | 15,102,650,209                                   | 13,097,914,923                                 |                                       |
| I.2      | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments                                                       | 2205             | 53,004,725,900                                   | 52,469,666,100                                 | 70.98%                                |
|          | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                  | 2205.01          | 46,504,725,900                                   | 45,969,666,100                                 | 67.82%                                |
|          | Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted shares                                                           | 2205.02          | 6,500,000,000                                    | 6,500,000,000                                  |                                       |
|          | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                 | 2205.03          | -                                                | -                                              |                                       |
|          | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng<br>Deposit with term over three (03) months           | 2205.04          | -                                                | -                                              | 0.00%                                 |
|          | Chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Registered Deposit Certificate                                       | 2205.05          | -                                                | -                                              | 0.00%                                 |
|          | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                       | 2205.06          | -                                                | -                                              | 0.00%                                 |
| I.3      | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon Receivables                                          | 2206             | 110,000,000                                      | 36,000,000                                     | 70.06%                                |
| I.4      | Lãi được nhận<br>Interest Receivables                                                               | 2207             | 87,149,464                                       | 92,915,666                                     | 50.45%                                |
|          | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn<br>Interest receivable from term deposit                            | 2207.1           | 87,149,464                                       | 92,915,666                                     | 99.03%                                |
|          | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Interest receivable from registered Deposit Certificate | 2207.2           | -                                                | -                                              |                                       |
| I.5      | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                      | 2208             | 2,259,585,530                                    | 521,945,905                                    | 323.55%                               |
| I.6      | Các khoản phải thu khác<br>Other Receivables                                                        | 2210             | -                                                | -                                              |                                       |
| I.7      | Các tài sản khác<br>Other Assets                                                                    | 2211             | -                                                | -                                              |                                       |



| STT No | Nội dung Indicator                                                                                                                                                               | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 31 tháng 8 năm 2018<br>As at 31 August 2018 | Ngày 31 tháng 7 năm 2018<br>As at 31 July 2018 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|
| I.8    | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                             | 2212             | <b>73,075,866,477</b>                            | <b>69,612,306,127</b>                          | <b>92.51%</b>                         |
| II     | <b>Nợ<br/>Liability</b>                                                                                                                                                          | 2213             |                                                  |                                                |                                       |
| II.1   | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                                                                                              | 2214             | 897,544,300                                      | 86,729,900                                     | 76.83%                                |
| II.2   | Các khoản phải trả khác<br>Other Payables                                                                                                                                        | 2215             | 177,746,401                                      | 185,760,179                                    | 103.85%                               |
|        | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Net Redemption Payables                                                                                                      | 2215.01          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                                                                                                    | 2215.02          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables                                                                                                                            | 2215.03          | 77,894                                           | 16,395                                         |                                       |
|        | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.04          | 389,471                                          | 81,977                                         |                                       |
|        | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư<br>Income payable to investors                                                                                                                  | 2215.05          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                     | 2215.06          | 11,400,000                                       | 6,000,000                                      | 100.00%                               |
|        | Phải trả công ty quản lý quỹ<br>Management fee payable                                                                                                                           | 2215.07          | 53,993,625                                       | 51,918,177                                     | 91.52%                                |
|        | Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian fee payable                                                                                                                  | 2215.08          | 10,750,000                                       | 10,750,000                                     | 100.00%                               |
|        | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                     | 2215.09          | 11,180,000                                       | 11,180,000                                     | 100.00%                               |
|        | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                         | 2215.10          | 19,565,000                                       | 19,565,000                                     | 100.00%                               |
|        | Phải trả phí giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee Payables                                                                                               | 2215.11          | 13,500,000                                       | 5,550,000                                      | 84.11%                                |
|        | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                                                         | 2215.12          | 22,000,000                                       | 11,000,000                                     | 100.00%                               |
|        | Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán<br>Clearing Settlement Payables                                                                                             | 2215.13          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                      | 2215.14          | 28,232,877                                       | 63,890,411                                     | 193.96%                               |
|        | Phải trả phí họp đại hội<br>General meeting expense payable                                                                                                                      | 2215.15          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                | 2215.16          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Phải trả phí môi giới<br>Broker fee payable                                                                                                                                      | 2215.17          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables                                                                      | 2215.18          | -                                                | -                                              |                                       |
|        | Phải trả phí thường niên<br>Annual Fee Payables                                                                                                                                  | 2215.19          | 6,657,534                                        | 5,808,219                                      | 100.00%                               |
|        | Phải trả khác<br>Other payable                                                                                                                                                   | 2215.20          | -                                                | -                                              |                                       |
| II.3   | <b>TỔNG NỢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                                             | 2216             | <b>1,075,290,701</b>                             | <b>272,490,079</b>                             | <b>80.28%</b>                         |

7147-  
HÀNG  
HIỆM HỮU  
THÀNH VII  
D CHARTER  
T NAM)  
LIÊM-T.P

I - C . T . C  
IG TY . C  
PHÂN  
QUỸ ĐẦU TƯ  
IG KHOẢN  
N VIỆT  
P HỒ CHÍ MINH

| STT<br>No | Nội dung<br>Indicator                                                            | Mã chỉ tiêu<br>Code | Ngày 31 tháng 8 năm<br>2018<br>As at 31 August 2018 | Ngày 31 tháng 7 năm<br>2018<br>As at 31 July 2018 | %/cùng kỳ năm<br>trước<br>%/against last |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|
|           | Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3)<br>Net Asset Value (= I.8 - II.3)            | 2217                | 72,000,575,776                                      | 69,339,816,048                                    | 92.73%                                   |
|           | Tổng số đơn vị quỹ<br>Total Outstanding Fund Certificates                        | 2218                | 6,359,940.94                                        | 6,367,046.81                                      | 102.51%                                  |
|           | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ<br>Net Asset Value per Fund Certificate | 2219                | 11,320.95                                           | 10,890.42                                         | 90.46%                                   |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Cung Trần Việt  
Tổng giám đốc



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 8 năm 2018/ August 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 05 tháng 09 năm 2018  
5-Sep-18

**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

| STT<br>No | Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                                                                                                | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Tháng 07 năm 2018<br>July 2018 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated from<br>beginning of year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Income from Investment Activities</b>                                                                                                                                                                                      | 2220                   | <b>280,839,693</b>               | <b>97,238,358</b>              | <b>1,901,292,032</b>                                       |
| 1         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon                                                                                                                                                                                                                       | 2221                   | 212,000,000                      | 36,000,000                     | 1,391,500,000                                              |
| 2         | Lãi được nhận<br>Income from Interest                                                                                                                                                                                                                                | 2222                   | 68,839,693                       | 61,238,358                     | 509,792,032                                                |
| 3         | Các khoản thu nhập khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                              | 2223                   | -                                | -                              | -                                                          |
| <b>II</b> | <b>Chi phí</b><br><b>Expense</b>                                                                                                                                                                                                                                     | 2224                   | <b>185,791,002</b>               | <b>133,644,512</b>             | <b>1,328,359,268</b>                                       |
| 1         | Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br>Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                                                                                            | 2225                   | 53,993,625                       | 51,918,177                     | 444,350,865                                                |
| 2         | Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD<br>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD                                                                                                                                                       | 2226                   | 43,852,532                       | 36,344,265                     | 324,441,401                                                |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Custody Fee                                                                                                                                                                                             | 2226.1                 | 10,750,000                       | 10,750,000                     | 86,000,000                                                 |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                                                                                                    | 2226.2                 | 12,900,000                       | 5,400,000                      | 76,800,000                                                 |
|           | Phí dịch vụ lưu ký tại VSD<br>Custodian fee at VSD                                                                                                                                                                                                                   | 2226.3                 | 637,532                          | 629,265                        | 5,121,401                                                  |
|           | Phí giám sát<br>Supervisory fee                                                                                                                                                                                                                                      | 2226.4                 | 19,565,000                       | 19,565,000                     | 156,520,000                                                |
| 3         | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers | 2227                   | 22,180,000                       | 22,180,000                     | 177,440,000                                                |
|           | Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ<br>Fund Administration Fee                                                                                                                                                                                                              | 2227.1                 | 11,180,000                       | 11,180,000                     | 89,440,000                                                 |
|           | Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng<br>Transfer Agency Fee                                                                                                                                                                                                          | 2227.2                 | 11,000,000                       | 11,000,000                     | 88,000,000                                                 |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                                                             | 2228                   | 9,342,466                        | 3,887,671                      | 76,403,546                                                 |
| 5         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board                             | 2229                   | 6,000,000                        | 6,000,000                      | 48,000,000                                                 |
|           | Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                                                                                                                                                                                          | 2229.1                 | 6,000,000                        | 6,000,000                      | 48,000,000                                                 |



| STT<br>No | Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Tháng 07 năm 2018<br>July 2018 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated from<br>beginning of year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
|           | Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br>Price feed fee Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2229.2                 | -                                | -                              | -                                                          |
| 6         | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230                   | -                                | -                              | -                                                          |
|           | Chi phí họp Đại hội Quỹ<br>Meeting expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2230.1                 | -                                | -                              | -                                                          |
|           | Phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2230.2                 | -                                | -                              | -                                                          |
|           | Chi phí họp, công tác của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2230.3                 | -                                | -                              | -                                                          |
|           | Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br>Expenses for information disclosure of the Fund                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2230.4                 | -                                | -                              | -                                                          |
| 7         | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2231                   | 48,481,000                       | 10,772,260                     | 240,210,888                                                |
|           | Chi phí môi giới<br>Brokerage fee expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2231.1                 | 48,397,860                       | 10,683,040                     | 239,190,988                                                |
|           | Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2231.2                 | 83,140                           | 89,220                         | 1,019,900                                                  |
| 8         | Các loại phí, chi phí khác<br>Other fees, expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2232                   | 1,941,379                        | 2,542,139                      | 17,512,568                                                 |
|           | Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2232.1                 | -                                | -                              | -                                                          |
|           | Phí niêm yết<br>Listing fee expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2232.2                 | -                                | -                              | -                                                          |
|           | Phí quản lý thường niên<br>Annual fee Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2232.3                 | 849,315                          | 849,315                        | 6,657,534                                                  |
|           | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2232.4                 | 1,092,064                        | 1,692,824                      | 9,755,034                                                  |
|           | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2232.5                 | -                                | -                              | 1,100,000                                                  |
| III       | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II)<br>Net Income from Investment Activities ( = I - II)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2233                   | 95,048,691                       | (36,406,154)                   | 572,932,764                                                |
| IV        | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2234                   | 2,643,605,300                    | (468,465,600)                  | (8,391,679,100)                                            |
| 1         | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2235                   | (4,234,781,991)                  | (819,865,159)                  | (4,892,051,243)                                            |
| 2         | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2236                   | 6,878,387,291                    | 351,399,559                    | (3,499,627,857)                                            |
| V         | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ ( III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2237                   | 2,738,653,991                    | (504,871,754)                  | (7,818,746,336)                                            |
| VI        | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2238                   | 69,339,816,048                   | 69,861,083,169                 | 74,816,350,778                                             |

  
 C. TV  
 H. H. H. H. H.  
 U. Y. D. I.  
 K. H. O.  
 V. I. E.  
 H. O. S.  
  
 0317147-  
 G. A. N. H. A. N. C.  
 H. N. H. I. E. M. H. U.  
 T. T. H. A. N. H. V. I.  
 D. A. R. D. C. H. A. R. T. E.  
 (V. I. E. T. N. A. M)  
 T. U. L. I. E. M. - T. S.

| STT No | Chỉ tiêu Indicator                                                                                                                                                                          | Mã chỉ tiêu Code | Tháng 08 năm 2018 August 2018 | Tháng 07 năm 2018 July 2018 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------|
| VII    | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund during the period                                                                                   | 2239             | 2,660,759,728                 | (521,267,121)               | (2,815,775,002)                                      |
|        | Trong đó:<br>Of which:                                                                                                                                                                      | 2240             |                               |                             |                                                      |
| 1      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period            | 2239.1           | 2,738,653,991                 | (504,871,754)               | (7,818,746,336)                                      |
| 2      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period | 2239.2           | -                             | -                           | -                                                    |
| 3      | Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription during the period                                                                           | 2239.3           | -                             | -                           | 5,193,900,000                                        |
| 4      | Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to redemption during the period                                                                                    | 2239.4           | (77,894,263)                  | (16,395,367)                | (190,928,666)                                        |
| VIII   | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                                        | 2243             | 72,000,575,776                | 69,339,816,048              | 72,000,575,776                                       |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Cung Trần Việt  
Tổng giám đốc



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2018/As at 31 August 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 05 tháng 09 năm 2018  
5-Sep-18

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                         | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài<br>sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT<br/>LISTED EQUITY</b>               | <b>2246</b>            |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | ACB                                                      | 2246.1                 | 96,000               | 39,100                                                                    | 3,753,600,000                      | 5.14%                                                       |
| 2           | AMV                                                      | 2246.2                 | 181,500              | 22,000                                                                    | 3,993,000,000                      | 5.46%                                                       |
| 3           | BFC                                                      | 2246.3                 | 81,000               | 28,600                                                                    | 2,316,600,000                      | 3.17%                                                       |
| 4           | DPM                                                      | 2246.4                 | 50,000               | 17,550                                                                    | 877,500,000                        | 1.20%                                                       |
| 5           | EIB                                                      | 2246.5                 | 50,000               | 14,050                                                                    | 702,500,000                        | 0.96%                                                       |
| 6           | FPT                                                      | 2246.6                 | 105,000              | 44,200                                                                    | 4,641,000,000                      | 6.35%                                                       |
| 7           | GAS                                                      | 2246.7                 | 22,000               | 103,000                                                                   | 2,266,000,000                      | 3.10%                                                       |
| 8           | HCM                                                      | 2246.8                 | 7,000                | 61,700                                                                    | 431,900,000                        | 0.59%                                                       |
| 9           | HPG                                                      | 2246.9                 | 50,000               | 39,950                                                                    | 1,997,500,000                      | 2.73%                                                       |
| 10          | MBB                                                      | 2246.10                | 100,000              | 23,700                                                                    | 2,370,000,000                      | 3.24%                                                       |
| 11          | NLG                                                      | 2246.11                | 47,000               | 31,000                                                                    | 1,457,000,000                      | 1.99%                                                       |
| 12          | PMG                                                      | 2246.12                | 168,000              | 21,100                                                                    | 3,544,800,000                      | 4.85%                                                       |
| 13          | PNJ                                                      | 2246.13                | 41,000               | 103,100                                                                   | 4,227,100,000                      | 5.78%                                                       |
| 14          | PPC                                                      | 2246.14                | 80,000               | 18,200                                                                    | 1,456,000,000                      | 1.99%                                                       |
| 15          | PTB                                                      | 2246.15                | 45,000               | 59,600                                                                    | 2,682,000,000                      | 3.67%                                                       |
| 16          | PVS                                                      | 2246.16                | 30,000               | 21,400                                                                    | 642,000,000                        | 0.88%                                                       |
| 17          | QNS                                                      | 2246.17                | 72,000               | 39,300                                                                    | 2,829,600,000                      | 3.87%                                                       |
| 18          | SBV                                                      | 2246.18                | 80,000               | 24,850                                                                    | 1,988,000,000                      | 2.72%                                                       |
| 19          | VNM                                                      | 2246.19                | 8,000                | 156,700                                                                   | 1,253,600,000                      | 1.72%                                                       |
| 20          | VPB                                                      | 2246.20                | 1                    | 25,900                                                                    | 25,900                             | 0.00%                                                       |
| 21          | VSC                                                      | 2246.21                | 75,000               | 41,000                                                                    | 3,075,000,000                      | 4.21%                                                       |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                            | 2247                   | 1,388,501            |                                                                           | 46,504,725,900                     | 63.64%                                                      |
| <b>II</b>   | <b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT<br/>UNLISTED EQUITY</b>        | <b>2248</b>            |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ HVC                  | 2248.1                 | 500,000              | 13,000                                                                    | 6,500,000,000                      | 8.89%                                                       |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                            | 2249                   | 500,000              |                                                                           | 6,500,000,000                      | 8.89%                                                       |
|             | TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU<br>TOTAL                          | 2250                   | 1,888,501            |                                                                           | 53,004,725,900                     | 72.53%                                                      |
| <b>III</b>  | <b>TRÁI PHIẾU<br/>BONDS</b>                              | <b>2251</b>            |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                            | 2252                   |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
| <b>IV</b>   | <b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC<br/>OTHER SECURITIES</b>    | <b>2253</b>            |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | TỔNG<br>TOTAL                                            | 2254                   |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
|             | TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN<br>SECURITIES INVESTMENT TOTAL | 2255                   |                      |                                                                           | 53,004,725,900                     | 72.53%                                                      |



| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                                                                       | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý tại<br>ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài<br>sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| V           | <b>CÁC TÀI SẢN KHÁC<br/>OTHER ASSETS</b>                                                               | 2256                   |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                               | 2256.1                 |                      |                                                                           | 110,000,000                        | 0.15%                                                       |
| 2           | Lãi trái phiếu được nhận<br>Bond coupon receivables                                                    | 2256.2                 |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
| 3           | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from deposits                                           | 2256.3                 |                      |                                                                           | 87,149,464                         | 0.12%                                                       |
| 4           | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Interest receivable from registered Deposit<br>Certificate | 2256.4                 |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
| 5           | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Outstanding Settlement of sales transactions                           | 2256.5                 |                      |                                                                           | 2,259,585,530                      | 3.09%                                                       |
| 6           | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                     | 2256.6                 |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
| 7           | Tài sản khác<br>Other investments                                                                      | 2256.7                 |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
|             | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                                                                  | 2257                   |                      |                                                                           | 2,456,734,994                      | 3.36%                                                       |
| VI          | <b>TIỀN<br/>CASH</b>                                                                                   | 2258                   |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | TIỀN GỬI NGÂN HÀNG<br>CASH AT BANKS                                                                    | 2259                   |                      |                                                                           | 17,614,405,583                     | 24.10%                                                      |
| 2           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificate of deposit                                                           | 2260                   |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
| 3           | Công cụ chuyển nhượng...<br>Registered certificate of deposit                                          | 2261                   |                      |                                                                           | -                                  | 0.00%                                                       |
|             | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                                                                  | 2262                   |                      |                                                                           | 17,614,405,583                     | 24.10%                                                      |
| VII         | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                              | 2263                   |                      |                                                                           | 73,075,866,477                     | 100.00%                                                     |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMHH MTN Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Cùng Trần Việt  
Tổng giám đốc



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 8 năm 2018/ August 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 05 tháng 09 năm 2018  
5-Sep-18

| STT<br>No | Nội dung<br>Item                                                                                                                                                                  | Mã số<br>Code | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Tháng 07 năm 2018<br>July 2018 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|--------------------------------|
| I         | <b>I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ</b><br><b>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</b>                                                                 | 4060          | 69,339,816,048                   | 69,861,083,169                 |
| II        | <b>II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:</b><br><b>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</b>                                           | 4061          | 2,738,653,991                    | (504,871,754)                  |
| II.1      | II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period      | 4062          | 2,738,653,991                    | (504,871,754)                  |
| II.2      | II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period                    | 4063          | -                                | -                              |
| III       | <b>III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2)</b><br><b>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</b> | 4064          | (77,894,263)                     | (16,395,367)                   |
| III.1     | III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                         | 4065          | -                                | -                              |
| III.2     | III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                              | 4066          | (77,894,263)                     | (16,395,367)                   |
| IV        | <b>IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III)</b><br><b>NAV at the end of period (= I + II + III)</b>                                                           | 4067          | 72,000,575,776                   | 69,339,816,048                 |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Cung Trần Việt  
Tổng giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND**  
Tháng 8 năm 2018/ August 2018

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
**Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt**  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
**Ngày 05 tháng 09 năm 2018**  
5-Sep-18

| STT No. | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                    | Mã chi tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counter party | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                    | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                    |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                              |                     |                          |                                        |                |                                                | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1.1     | Vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Borrowings (detail by each contract)                | 2287                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| I       | Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng<br>Borrowings/NAV                        | 2288                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 1.2     | Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Repo (detail by each contract)                 | 2289                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| II      | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng<br>Repo/NAV                              | 2290                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| A       | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)<br>Total Borrowings, Repo/NAV        | 2291                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 2.1     | Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Margin (detail by each contract)         | 2292                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| I       | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Total Margin/NAV                   | 2293                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 2.2     | Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Reverse Repo (Detail by each contract) | 2295                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |



| STT No. | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description          | Mã chỉ tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counter party | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                    | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                    |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                    |                     |                          |                                        |                |                                                | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV |
| II      | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Reverse Repo/NAV         | 2296                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| B       | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)<br>Total Loans/NAV | 2297                |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
|         |                                                                                    |                     |                          |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Cung Trần Việt

Tổng giám đốc



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 8 năm 2018/ August 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 05 tháng 09 năm 2018  
5-Sep-18

**IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

| STT/No.   | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu/Code | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Tháng 07 năm 2018<br>July 2018 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG<br/>INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                               | 2264             |                                  |                                |
| 1         | Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                 | 2265             | 0.92%                            | 0.92%                          |
| 2         | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                      | 2266             | 0.75%                            | 0.64%                          |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)                           | 22661            | 0.38%                            | 0.39%                          |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Audit fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                    | 2267             | 0.16%                            | 0.07%                          |
| 5         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%) | 2268             | 0.10%                            | 0.11%                          |
| 6         | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Operating expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                          | 2269             | 2.33%                            | 2.17%                          |
| 7         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV                                  | 2270             | 274.08%                          | 120.43%                        |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC<br/>OTHER INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2272             |                                  |                                |
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)                                                                                                                                                                    | 2273             | 63,670,468,152                   | 63,686,324,452                 |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                     | 2274             | 63,670,468,152                   | 63,686,324,452                 |
|           | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                      | 2275             | 6,367,046.81                     | 6,368,632.44                   |
|           | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)                                                                                                                                                            | 2276             | (71,058,700)                     | (15,856,300)                   |



| STT/No. | Chi tiêu/Indicators                                                                                                                                                        | Mã chi tiêu/Code | Tháng 08 năm 2018<br>August 2018 | Tháng 07 năm 2018<br>July 2018 |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| 2       | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period                                                                        | 2276.1           | (7,105.87)                       | (1,585.63)                     |
|         | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value)                                                           | 2276.2           | (71,058,700)                     | (15,856,300)                   |
|         | Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                    | 2277             | -                                | -                              |
|         | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount in period (based on par value)                                                               | 2278             | -                                | -                              |
|         | Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                                             | 2278.1           | (7,105.87)                       | (1,585.63)                     |
|         | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount in period (based on par value)                               | 2278.2           | (71,058,700)                     | (15,856,300.00)                |
| 3       | Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)                                             | 2279             | 63,599,409,452                   | 63,670,468,152                 |
|         | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                   | 2280             | 63,599,409,452                   | 63,670,468,152                 |
|         | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                    | 2281             | 6,359,940.94                     | 6,367,046.81                   |
| 4       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2282             | 95.87%                           | 95.77%                         |
| 5       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2283             | 97.22%                           | 97.12%                         |
| 6       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2284             | 0.28%                            | 0.28%                          |
| 7       | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period                                                        | 2284.1           | 118                              | 119                            |
| 8       | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                           | 2285             | 11,320.95                        | 10,890.42                      |

**Ghi chú/ Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Cung Trần Việt  
Tổng giám đốc

